Chi tiết mã HS 1515.50.90

Mã HS	1515.50.90
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:39:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15155090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2001
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2001
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2001
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR)	0% (trừ MY, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2002
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1975
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1975
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1975
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1975
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1975
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1975
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2005
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2005
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2005
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2005
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2005
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2007
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2007
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2007
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2007
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2007
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2007
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2009
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1977
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1977
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1977
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1977
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1977
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1977
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1977
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1975
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1975
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1975
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1975
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1975
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1975
VCFTA	2022	2022	8	VC!D2016
VCFTA	2023	2023	4	VC!E2016
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2016
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2016
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2016
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D2015
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E2015
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F2015
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2015
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2015
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2015
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2021
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E2021
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F2021
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G2021
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H2021
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2021
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1980
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1980
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1980
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1980
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1980
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1980
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1982
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1982
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1982
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1982
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1982
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,5	CPTPP!D1982
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,3	CPTPP!E1982
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,2	CPTPP!F1982
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,1	CPTPP!G1982
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1982
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1982
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1982
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D2007
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E2007
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F2007
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G2007
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H2007
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I2007
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D2007
RCEP B	2023	2023	20	B!E2007
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F2007
RCEP B	2025	2025	15	B!G2007
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H2007
RCEP B	2027	2027	10	B!I2007
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D2007
RCEP C	2023	2023	20	C!E2007
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F2007
RCEP C	2025	2025	15	C!G2007
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H2007
RCEP C	2027	2027	10	C!I2007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D2007
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E2007
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F2007
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G2007
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H2007
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I2007
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D2010
RCEP E	2023	2023	20	E!E2010
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F2010
RCEP E	2025	2025	15	E!G2010
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H2010
RCEP E	2027	2027	10	E!I2010
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D2007
RCEP F	2023	2023	20	F!E2007
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F2007
RCEP F	2025	2025	15	F!G2007
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H2007
RCEP F	2027	2027	10	F!I2007
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1866
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1866
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1866
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1866

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1515.50 có 3 dòng thuế; dòng 1515.50.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1515.50.10 Dầu thô; 1515.50.20 Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1515.50.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1515.50.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2001), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.